

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 01/2023/HNGĐ-PT
Ngày 15 - 02 - 2023
V/v Tranh chấp về chia tài sản
của nam, nữ chung sống với
nhau như vợ chồng mà không
đăng ký kết hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phương.

Các Thẩm phán:

+ Ông Đinh Huy Lương.

+ Bà Trần Thị Sâm.

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Bích Diệp – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: ông Phạm Văn Thịnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15/02/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2022/TLPT-HNGĐ ngày 10/11/2022 về “Tranh chấp về chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/HNGĐ-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 30/01/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Vũ Thị S, sinh năm 1970.

Địa chỉ: tổ 6, phường T, thành phố Đ, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* ông Phạm Văn H, sinh năm 1966.

Địa chỉ: số nhà 4, đường Qu, tổ 6, phường T, thành phố Đ, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ: tổ 10, phường B, thành phố Đ, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố Đ: ông Hoàng Mạnh H, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ, là người đại diện theo pháp luật. (Vắng mặt, có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1974.

Địa chỉ: số nhà 4 đường Qu, tổ 6, phường T, thành phố Đ, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

4. *Người kháng cáo:* bà Vũ Thị S (nguyên đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2020, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Vũ Thị S trình bày:

Bà và ông Phạm Văn H được tự do tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới vào năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, bà và ông H có khối tài sản chung là 01 căn nhà và 05 thửa đất, cụ thể: 01 thửa đất có diện tích 200m², đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phạm Văn T; 01 thửa đất có diện tích 200m², đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phạm Văn H; 01 thửa đất có diện tích 100m², đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị Th; 01 thửa đất có diện tích 100m², đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phạm Văn H; 01 thửa đất số 09, tờ bản đồ số 11, diện tích 300m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Phạm Văn H, Vũ Thị S (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ);

Quá trình chung sống bà và ông H phát sinh mâu thuẫn nên bà có đơn ly hôn ông H. Tại bản án số 05/2019/HNGĐ - ST ngày 11/6/2019, Tòa án nhân dân thành phố Đ giải quyết và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông H, việc nuôi con, chia tài sản bà và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi làm thủ tục ly hôn, bà và ông H đã tự thỏa thuận chia tài sản đối với 04 thửa đất như sau: bà S được quyền sử dụng 01 thửa đất có diện tích 200m², đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Phạm Văn T. Ông H được quyền sử dụng 01 thửa đất có diện tích 200m², đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Phạm Văn H. Anh Phạm Bá Th (con trai) được quyền sử dụng 01 thửa đất có diện tích 100m², đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Thị Th; anh Phạm Bá L (con trai) được quyền sử dụng 01 thửa đất có diện tích 100m², đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Phạm Văn H.

Trong số 05 thửa đất nêu trên thì hiện nay bà và ông H đang tranh chấp đối với thửa đất số 09, tờ bản đồ số 11, diện tích 300m² đất. Nguồn gốc thửa đất này là của bố mẹ ông H (tức cụ Phạm Văn Gi và cụ Lương Thị Nh) cho bà và ông H từ năm 2001. Sau khi được bố mẹ cho thì bà và ông H đã làm thủ tục tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy phép sử dụng đất. Đầu năm 2002, bà và ông H làm nhà mái bằng khoảng 80m², xây 01 quán bán hàng diện tích khoảng 80m² vào cuối năm 2002. Ngày 20/9/2015 bà và ông H trực tiếp đến Ủy ban nhân dân (sau đây viết

tất là UBND) phường T, thành phố Đ để làm Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ. Ngày 02/11/2016 bà và ông H được UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số CE 194035 mang tên Phạm Văn H và Vũ Thị S.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của bà và ông H gồm: 01 thửa đất có diện tích 300m², thửa đất số 09, tờ bản đồ 11, lập năm 2015; địa chỉ thửa đất: tổ 6, phường T, thành phố Đ; đất được UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số CE 194035 ngày 02/11/2016 mang tên ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị S (sau đây viết tắt là thửa đất số 09) và 01 nhà mái bằng nằm trên thửa đất này. Các tài sản khác có trên thửa đất như: mái hiên lợp tôn thường, nhà bán mái lợp tôn lạnh (nhà bán hàng tạp hóa), nhà bán mái lợp tôn lạnh (phòng khách), mái tôn phía sau nhà ở mái bằng, bể nước, nhà vệ sinh, chuồng chăn nuôi số 1 và số 2, tường bao (phía Tây và phía Bắc), hàng rào thép B40, cổng sắt, cổng tôn (phía giáp nhà văn hóa), cây cối (cây bưởi, cây cóc) đều là tài sản riêng của ông H, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Phạm Văn H trình bày: thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn về thời gian chung sống, thời gian Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà S đúng như lời khai của nguyên đơn. Ông H thừa nhận tài sản chung của ông và bà S trong thời kỳ chung sống chỉ có 04 thửa đất ông và bà S đã thỏa thuận phân chia khi làm thủ tục ly hôn và hiện nay chỉ còn 01 nhà mái bằng 39,3m². Riêng quyền sử dụng đối với thửa đất số 09 là tài sản riêng của ông được bố mẹ tặng cho riêng ông. Còn lại các tài sản khác có trên thửa đất số 09 đều là tài sản riêng của ông, ông không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Về nguồn gốc thửa đất số 09 là của bố mẹ ông cho riêng ông từ năm 1991. Năm 2002, ông có đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục và được cấp Giấy phép sử dụng đất mang tên Phạm Văn H. Cùng năm 2002, ông và bà S làm nhà mái bằng mà hiện nay bà S đang yêu chia tài sản chung. Đến năm 2020 ông mới biết việc cấp GCNQSDĐ, ông chưa từng đến cơ quan Nhà nước nào để ký và làm thủ tục cấp đổi như bà S đã trình bày. Năm 2016 thị xã Đ được chuyển lên thành phố Đ nên có thực hiện chính sách đổi lại bìa cho người dân. Trong lúc ông đi làm ăn xa, bà S ở nhà đã thực hiện chuyển đổi từ Giấy phép sử dụng đất mang tên ông thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chung Phạm Văn H và Vũ Thị S. Ông xác định chữ ký trong Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất không phải là chữ ký của ông. Ông đề nghị Tòa án xác định thửa đất số 09 là tài sản riêng của ông. Đối với nhà mái bằng xây trên thửa đất của ông nên ông đề nghị Tòa án giải quyết giao cho ông được quản lý, sở hữu, sử dụng nhà mái bằng và ông không phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho bà S. Ông H đề nghị Tòa án hủy bỏ GCNQSDĐ do UBND thành phố Đ cấp ngày 02/11/2016 mang tên ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị S. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H không yêu cầu hủy bỏ GCNQSDĐ mà ông đề nghị Tòa án kiến nghị UBND thành phố Đ thu hồi GCNQSDĐ do UBND thành phố Đ cấp ngày 02/11/2016 mang tên ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị S.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ph trình bày: trước đây, bà có yêu cầu Tòa án giải quyết công sức đóng góp của bà vào phần mái tôn lợp trên nhà mái bằng. Đến nay, bà S, ông H xác định phần mái tôn đó là tài sản riêng của ông H nên bà không có yêu cầu gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án, UBND thành phố Đ có quan điểm: thửa đất bà S đề nghị giải quyết có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ Phạm Văn Gi, cụ thể: cụ Giản được UBND thị xã Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/01/1997, tại thửa 136 tờ bản đồ số 05 có diện tích 3.200m² đất. Ngày 01/7/2002 cụ Gi và ông H ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H 300m² đất. Ngày 24/9/2002 ông H được UBND thị xã Đ cấp Giấy phép sử dụng đất với diện tích 300m² (gồm 50m² đất ở và 250m² đất thổ canh). Ngày 20/9/2015 ông H và bà S có đơn đề nghị cấp đổi từ Giấy phép sử dụng đất sang GCNQSDĐ và đã được UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ ghi tên ông H và bà S với diện tích 300m². Việc cấp đổi từ Giấy phép sử dụng đất sang GCNQSDĐ trên cơ sở đơn đề nghị của ông H và bà S, đảm bảo trình tự theo quy định của pháp luật.

Tại Kết luận giám định số 409/KLGĐ-PC09-GĐTL ngày 28/5/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình kết luận: chữ ký dạng chữ viết, chữ viết “H - Phạm Văn H” dưới mục “Người viết đơn – chồng” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1; dưới mục “Người sử dụng đất mới – chồng” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký dạng chữ viết, chữ viết của Phạm Văn H tại các vị trí được mô tả trên các mẫu so sánh từ M1 đến M12 là do cùng một người viết, ký ra.

Tại Kết luận giám định số 277/C09-P5 ngày 03/12/2021 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: chữ ký “H” và các chữ “Phạm Văn H” dưới mục “Người viết đơn – Chồng” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1; dưới mục “NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT MỚI – CHỒNG” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết của Phạm Văn H trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M12 do cùng một người viết, ký ra.

Tại Chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH thẩm định giá Tràng An thể hiện: quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 09 có diện tích 292,4m² (gồm 50m² đất ở, 242,4 m² đất trồng cây lâu năm; diện tích đo thực tế giảm so với GCNQSDĐ là 7,6m²) trị giá 3.445.934.000 đồng. Giá trị nhà mái bằng có diện tích 39,3 m² là 57.114.890 đồng. Tổng cộng, tài sản trên đất và quyền sử dụng đất là 3.503.048.890 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/HNGĐ-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình đã quyết định: căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39, các Điều 147, Điều 157, Điều 161 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 46 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 207, 210, 213, 216, 217, 219, 357 và 468 Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà S đối với 01 quán bán hàng diện tích 60.69m² trên thửa đất số 09.

Xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S. Xác định tài sản chung của ông H và bà S gồm có: 01 thửa đất số 09 giá trị là: 3.445.934.000 đồng và 01 căn nhà mái bằng diện tích 39,3m², giá trị là 57.114.890 đồng. Giao cho ông H được quyền sử dụng thửa đất số 09 có diện tích 292,4m² đất (có sơ đồ kèm theo). Ông H được quyền sở hữu tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là 01 căn nhà mái bằng diện tích 39,3m². Tổng giá trị tài sản chung của bà S và ông H (quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất) giao cho ông H là 3.503.048.890 đồng. Tổng giá trị tài sản ông H được chia là: 2.268.414.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà S được chia là 1.234.634.345 đồng. Ông H phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản chung cho bà S số tiền là 1.234.634.345 đồng. Ông H có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại GCNQSDĐ được chia và giao quyền sử dụng. Ngoài ra, bản án còn tuyên phần nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự; quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 05/10/2022 nguyên đơn là bà Vũ Thị S có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: chia tài sản chung của bà và ông H bằng hiện vật gồm: 292,4m² đất, ngôi nhà mái bằng diện tích 39,3m² trên thửa đất đó; bà và ông H mỗi người ½ diện tích đất và tài sản gắn liền với phần đất được chia.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Ông H, bà Ph trình bày: không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử: không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà S; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 13/2022/HNGĐ-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà S phải nộp 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Đơn kháng cáo của bà S được làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung theo quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Ngày 11/02/2023 Văn phòng Luật sư Đặng Dư và Cộng sự có văn bản thông báo chấm dứt cử Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của UBND thành phố Đ vắng mặt nhưng có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung kháng cáo của bà Vũ Thị S.

[2.1] Về việc phân chia tài sản chung:

Tại phiên tòa, bà S và ông H đều thừa nhận: trong quá trình chung sống; ông H, bà S có khối tài sản chung gồm 04 thửa đất và khi làm thủ tục ly hôn, ông bà đã tự thỏa thuận chia tài sản như sau: bà S được quyền sử dụng 01 thửa đất có diện tích 200m², đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Phạm Văn T (hiện nay bà S đã làm xong thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, được cấp GCNQSDĐ mang tên bà Vũ Thị S, trên thửa đất có nhà tạm). Ông H được quyền sử dụng 01 thửa đất có diện tích 200m², đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Phạm Văn H (hiện nay bà S vẫn đang giữ GCNQSDĐ đối với thửa đất này). Anh Phạm Bá Th (con trai) được quyền sử dụng 01 thửa đất có diện tích 100m², đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Thị Th; anh Phạm Bá L (con trai) được quyền sử dụng 01 thửa đất có diện tích 100m², đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Phạm Văn H. (Hiện nay ông H và bà S đã làm xong thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho các con).

Riêng đối với phần tài sản bà S và ông H đang tranh chấp là thửa đất số 09 và căn nhà 39,3m², Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với tài sản chung là thửa đất số 09 có giá trị 3.445.934.000 đồng có nguồn gốc của bố mẹ ông H cho, ông H tự nguyện nhập vào khối tài sản chung của ông H và bà S trong thời kỳ chung sống. Do vậy, ông H có công sức đóng góp nhiều hơn bà S trong việc tạo lập tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định phân chia giá trị tài sản chung theo phần, bà S được chia 35% giá trị quyền sử dụng đất (tương đương 1.206.076.900 đồng); ông H được chia 65% giá trị quyền sử dụng đất (tương đương 2.239.857.100 đồng) là đúng pháp luật. Đối với 01 căn nhà 39,3m² nằm trên thửa đất số 09 có giá trị là 57.114.890 đồng. Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận ông H, bà S cùng xây dựng và công sức đóng góp của bà S và ông H là ngang nhau nên mỗi bên được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà (tương đương 28.557.445 đồng) như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là đúng pháp luật.

[2.2] Về yêu cầu phân chia tài sản bằng hiện vật:

Thửa đất số 09 có diện tích 292,4m² đất (gồm 50m² đất ở, 242,4 m² đất trồng cây lâu năm), đất có chiều bảm mặt đường Quang Sơn là 10,9 m; phía Nam của thửa đất tiếp giáp với đường giao thông (đường Quang Sơn) có chiều rộng chỉ giới đường đỏ là 24m; phía Bắc, phía Đông của thửa đất giáp thửa đất của các hộ liền kề, phía Tây thửa đất giáp Nhà văn hóa tổ 6. Trên thửa đất có một ngôi nhà mái bằng ông H đang sử dụng có chiều rộng phía Nam là 7,49m. Như vậy, chiều rộng phía Nam của thửa đất chỉ còn 3,41m.

Tại Điều 4 Quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đất (Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2022/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình) quy định đất ở tại đô thị đối với thửa đất hình thành sau khi tách thửa phải đảm bảo các điều kiện sau: đối với thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có chiều rộng chỉ giới đường đỏ lớn hơn hoặc bằng 19m: diện tích không nhỏ hơn 45 m² và chiều rộng, chiều sâu lớn hơn hoặc bằng 5m; ...Đối với đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm): diện tích thửa đất không nhỏ hơn 180m², chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 5m.

Đổi chiếu với hiện trạng sử dụng đất, quy định nêu trên và Quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đất (Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND tỉnh Ninh Bình) – văn bản có hiệu lực tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án thì thửa đất số 09 không đảm bảo điều kiện về diện tích tối thiểu được tách thửa đất. Mặt khác, thửa đất có nguồn gốc của bố mẹ ông H, căn nhà có diện tích 39,3m² nằm trên thửa đất số 09 là nơi ông H đang ở và thờ cúng liệt sỹ, thờ cúng tổ tiên. Nếu chia tài sản bằng hiện vật sẽ làm ảnh hưởng đến kết cấu sử dụng của căn nhà. Tại phiên tòa, bà S thừa nhận hiện nay bà đang ở nhà của anh Phạm Bá Th (con trai), bà S còn có căn nhà tạm trên thửa đất có diện tích 200m² mang tên bà S. Do đó, căn cứ vào nhu cầu về chỗ ở của đương sự, để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, đảm bảo giá trị của tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho ông H được quyền sử dụng thửa đất số 09 và ông H được quyền sở hữu căn nhà mái bằng diện tích 39,3m²; ông H có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch tài sản chung cho bà S là 1.234.634.345 đồng là đúng quy định tại Điều 14, Điều 16 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.3] Về chi phí tố tụng: căn cứ quy định của pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định ông H phải chịu chi phí giám định là 2.450.000 đồng và 5.050.000 đồng tiền chi phí giám định lại; bà S phải chịu 6.350.750 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản, ông H phải chịu 11.794.250 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản là đúng quy định của pháp luật.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Vũ Thị S; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo của bà S không được chấp nhận nên bà S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Xử:**

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Vũ Thị S.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/HNGĐ-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.
3. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Vũ Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số AA/2021/0002654 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình; bà Vũ Thị S đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 15/02/2023).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- TAND thành phố Tam Điệp;
- Chi cục THADS thành phố Tam Điệp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phượng